TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Việt nam đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**529,390,687,226**	**513,883,077,417**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**25,623,268,833**	**32,481,114,645**
1.	Tiền	111	V.01	25,623,268,833	32,481,114,645
2.	Các khoản tương đương tiên	112		0	0
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**505,522,800**	**0**
1.	Đâu tư ngăn hạn	121		505,522,800	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đâu tư ngăn hạn (*)	129			
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**167,464,366,838**	**168,654,006,917**
1.	Phải thu khách hàng	131		101,287,350,718	103,879,228,283
2.	Trả trước cho người bán	132		6,222,753,586	5,179,388,518
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	60,955,287,576	60,009,060,363
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,001,025,042)	(413,670,247)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**304,174,194,312**	**288,100,679,814**
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	304,174,194,312	288,100,679,814
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**31,623,334,443**	**24,647,276,041**
1.	Chi phí trả trước ngăn hạn	151		7,181,861,675	3,635,392,789
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,191,206,504	12,505,196,871
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		10,250,266,264	8,506,686,381
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**84,171,242,951**	**84,129,103,320**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**0**	**0**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**38,240,978,051**	**39,243,296,999**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30,775,359,442	32,479,121,899
	- Nguyên giá	222		217,088,316,863	221,240,280,832
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(186,312,957,421)	(188,761,158,933)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,465,618,609	6,764,175,100
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.12**		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.13**	**44,761,816,309**	**43,550,416,309**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		25,651,190,000	25,651,190,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		28,534,664,999	28,534,664,999
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,424,038,690)	(10,635,438,690)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,168,448,591**	**1,335,390,012**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,151,448,591	1,318,390,012
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268		17,000,000	17,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**613,561,930,177**	**598,012,180,737**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**420,299,703,895**	**407,176,830,199**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**329,095,289,222**	**315,921,903,526**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	89,658,794,547	90,892,873,444
2.	Phải trả người bán	312		71,535,662,139	71,155,266,956
3.	Người mua trả tiền trước	313		38,938,202,418	31,883,063,725
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13,956,058,202	16,811,215,464
5.	Phải trả công nhân viên	315		10,722,816,583	19,496,665,239
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	18,151,991,659	20,585,882,608
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	85,622,124,457	64,448,346,873
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		509,639,217	648,589,217
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**91,204,414,673**	**91,254,926,673**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	91,027,878,540	91,027,878,540
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		176,536,133	227,048,133
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**193,262,226,282**	**190,835,350,538**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**193,262,226,282**	**190,835,350,538**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		18,583,927,780	18,583,927,780
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hôi đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		14,173,650,579	14,173,650,579
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,764,441,458	3,764,441,458
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,740,206,465	34,313,330,721
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
1.	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cô định	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**613,561,930,177**	**598,012,180,737**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		530.22 $	531 $
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Lê Thanh Hải		

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Địa chỉ: Km10, Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2012
Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính: Việt nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**66,498,919,585**	**37,575,544,928**	**66,498,919,585**	**37,575,544,928**
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	**02**		**0**	**0**	**0**	**0**
+ Chiết khấu thương mại	03					
+ Giảm giá hàng bán	04					
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	05					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK phải nộp	06					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**66,498,919,585**	**37,575,544,928**	**66,498,919,585**	**37,575,544,928**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**58,887,295,707**	**33,377,191,113**	**58,887,295,707**	**33,377,191,113**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**7,611,623,878**	**4,198,353,815**	**7,611,623,878**	**4,198,353,815**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**2,119,889,680**	**6,063,297,198**	**2,119,889,680**	**6,063,297,198**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**2,410,505,191**	**1,473,831,432**	**2,410,505,191**	**1,473,831,432**
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,582,212,244	1,469,412,352	3,582,212,244	1,469,412,352
8. Chi phí bán hàng	**24**		**66,363,636**		**66,363,636**	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**5,528,526,155**	**5,589,929,221**	**5,528,526,155**	**5,589,929,221**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,726,118,576**	**3,197,890,360**	**1,726,118,576**	**3,197,890,360**
11. Thu nhập khác	**31**		**1,484,545,454**	**8,767,336**	**1,484,545,454**	**8,767,336**
12. Chi phí khác	**32**		**33,060,000**	**0**	**33,060,000**	**0**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1,451,485,454**	**8,767,336**	**1,451,485,454**	**8,767,336**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3,177,604,030**	**3,206,657,696**	**3,177,604,030**	**3,206,657,696**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.30**	**750,728,286**	**801,664,424**	**750,728,286**	**801,664,424**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	**VI.30**				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	**60**		**2,426,875,744**	**2,404,993,272**	**2,426,875,744**	**2,404,993,272**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**202**	**200**	**202**	**200**

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

Lê Thanh Hải

Tập đoàn Sông Đà
Công ty Cổ phần Sông Đà 2
Địa chỉ: Km10, Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I và lũy kế đến 31/03/2012

ĐVT : VNĐ

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		56,435,647,212	34,740,651,898
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(25,812,224,145)	(24,202,314,116)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(17,764,282,377)	(9,026,894,117)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(3,584,681,220)	(1,467,362,287)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		-	(1,023,116,050)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		40,791,083,395	90,983,374,476
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(58,632,301,630)	(42,150,941,026)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(8,566,758,765)***	***47,853,398,778***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1,240,317,274	(68,055,425,103)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,633,000,000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7,000,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	69,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6,000,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69,674,576	996,119,661
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2,942,991,850***	***(11,059,305,442)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35,364,477,159	26,911,517,794
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,598,556,056)	(16,597,969,258)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1,234,078,897)***	***10,313,548,536***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(6,857,845,812)**	**47,107,641,872**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32,481,114,645**	**10,583,822,485**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**25,623,268,833**	**57,691,464,357**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Lê Thanh Hải		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐA 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ sáu ngày 15/11/2010 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; Xây dựng các công trình thuỷ điện; Xây dựng công trình thuỷ lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV; Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng; Trang trí nội thất; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Sửa chữa cơ khí, ôtô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

Địa chỉ: Km10, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- ***Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:***

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho***

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ***

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm 31/03/2012, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- ***Lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo

thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	**Thời gian sử dụng**
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 5 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: Doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông alphalt, doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

- ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Lũy kế đến 31/03/2012
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1	**Tiền mặt**	**9,759,816,929**	**6,794,582,271**
	Cơ quan Công ty	3,809,086,455	3,578,663,628
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	953,581,494	509,022,180
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2,341,248,002	401,970,222
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	744,735,176	621,910,913
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	374,354,613	343,995,745
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1,536,811,189	1,339,019,583
1.2	**Tiền gửi ngân hàng**	**15,863,451,904**	**25,686,532,374**
	Cơ quan Công ty	11,918,442,096	22,653,774,198
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (Tiền VNĐ)	*11,681,871,994*	*16,609,908,896*
	NH Ngoại thương VN - CN Chương Dương	*84,720,754*	*84,720,754*
	Công ty CP Chứng khoán Kim Long	*48,420,345*	*51,762,640*
	Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây (Tiền USD)	*9,811,627*	*9,811,627*
	NH TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	*1,786,893*	*1,783,208*
	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Láng Hạ	*50,341,378*	*5,765,392,904*
	Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở	*2,532,881*	*2,532,881*
	Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	*4,329,752*	*4,303,591*
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	*28,468,739*	*28,296,725*
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (P/v tăng VĐL)	*957,804*	*957,804*
	NH TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	*1,027,546*	*1,027,546*
	Ngân hàng Seabank - Chi nhánh Đống Đa	*4,172,383*	*93,275,622*
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	1,106,571,655	226,027,624
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	*1,102,477,605*	*225,027,624*
	Ngân hàng No & PTNT Thanh Xuân	*4,094,050*	*1,000,000*
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4,749,206	852,615,892
	Ngân hàng NN & PTNT Huyện Tương Dương	*3,629,306*	*501,406,692*
	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn	*1,119,900*	*351,209,200*
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	282,650,343	314,194,843
	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	*280,881,442*	*104,656,942*
	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Thái Nguyên	*1,768,901*	*209,537,901*
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	875,778,683	917,062,854
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	*2,871,553*	*32,871,553*
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	*872,907,130*	*884,191,301*
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1,675,259,921	722,856,963
	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	*69,913,466*	*80,713,532*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

	Viettinbank Thái Nguyên	*1,605,346,455*	*642,143,431*
1.3	**Tiền đang chuyển**	**-**	**-**
	Cơ quan Công ty		
	Tổng cộng	**25,623,268,833**	**32,481,114,645**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>

3	**Các khoản phải thu ngắn hạn khác**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
	Cơ quan Công ty	***8,706,532,714***	***8,542,074,197***
	Công ty Cổ phần Sông Đà 1	1,000,000	1,000,000
	Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1,056,460,988	1,056,460,988
	Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	6,176,567,542	5,897,725,539
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	1,808,892	17,519,682
	Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản	15,001,504	113,674,200
	Phải thu CBCNV tiền mua CP của Cty ĐT & KCN SĐà M.Trung	40,000,000	40,000,000
	Bùi Công Sáu	554,021,293	554,021,293
	Nguyễn Mạnh Hùng	234,527,799	234,527,799
	Phan Thành Đạt	21,333,646	21,333,646
	Chu Văn Phúc	70,000,000	70,000,000
	Nguyễn Đức Tuyên	166,824,353	166,824,353
	Phạm Văn Mạnh	165,837,026	165,837,026
	Nguyễn Xuân Kỳ	15,111,886	15,111,886
	Lê Cảnh Thơ	146,204,634	146,204,634
	Nguyễn Thị Liên - P.TCHC	41,833,151	41,833,151
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	***4,550,414,094***	***20,461,438,915***
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	80,845,851	67,621,754
	Công ty CP Vinapol	1,903,912,963	16,848,615,881
	BQLDA thủy điện I	178,929,945	178,929,945
	BQL dự án Hồ Xương Rồng		980,376,000
	Công ty TNHH MTV thủy điện Trung Sơn	2,385,895,335	2,385,895,335
	Tiền điện phải thu của CBCNV	830,000	
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	***17,575,561,320***	***49,971,591***
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	69,077,522	49,971,591
	Tiền ăn phải thu CBCNV	3,680,000	
	Ban điều hành thuỷ điện Bản Vẽ	12,187,368,840	
	Ban điều hành thuỷ điện Hủa Na	3,265,348,958	
	Công ty cổ phần thuỷ điện Hương Sơn	2,050,086,000	
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	***2,981,535,240***	***652,624,015***
	Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	74,722,438	64,809,225
	Ban quản lý Khu đô thị Hồ Xương Rồng	2,318,998,012	
	Ban Quản lý thuỷ điện 2	587,814,790	587,814,790
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	***2,193,994,689***	***48,508,037***
	Công ty CP Vinapol	346,540,899	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	28,271,972	47,508,037
Ban quản lý Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1,818,181,818	
Phải thu khác	1,000,000	1,000,000
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	***24,579,232,512***	***30,254,443,608***
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	*11,657,512*	*6,978,608*
Tiền điện nước vượt khoán	1,020,000	910,000
Công ty CP PT nhà và đô thị mới Hà Nội	24,346,555,000	30,146,555,000
Đặng Minh Tuệ - Đội thi công số 1	220,000,000	100,000,000
Tổng cộng	**60,587,270,569**	**60,009,060,363**

		Cuối quý VND	Đầu năm VND
4	**Hàng tồn kho**		
4.1	**Nguyên liệu, vật liệu**	**6,173,527,036**	**6,216,948,379**
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	496,753,838	503,477,650
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1,810,086,807	1,636,383,449
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3,354,704,394	3,623,156,345
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	511,981,997	453,930,935
4.2	**Công cụ, dụng cụ**	**262,286,024**	**268,983,442**
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	200,000,000	200,000,000
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	7,468,664	11,774,854
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	25,864,931	28,256,159
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	28,952,429	28,952,429
4.3	**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**	**297,617,274,011**	**281,493,640,752**
	Cơ quan Công ty	***7,959,070,650***	***7,486,102,356***
	Công trình Thuỷ điện Tuyên Quang	2,312,343,541	2,628,390,302
	Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	5,584,439,096	4,795,424,041
	Nhượng bán vật tư	62,288,013	62,288,013
	Chi nhánh Sông Đà 205	***24,846,540,608***	***25,067,244,472***
	Công trình thuỷ điện Tuyên Quang	5,353,028,065	5,256,321,865
	Công trình Orange Garden	14,911,517,196	19,203,438,083
	Công trình KTX Thái Nguyên	293,189,597	293,189,597
	Công trình TĐ Trung Sơn	2,808,004,231	314,294,927
	Nhượng bán vật tư	1,480,801,519	
	Xí nghiệp Sông Đà 206	***66,485,549,382***	***66,134,555,883***
	Công trình thủy điện Bản Vẽ	55,713,489,406	56,159,749,341
	Công trình thủy điện Hủa Na	7,883,748,955	4,635,755,435
	Công trình thủy điện Hương Sơn	2,436,953,019	5,087,250,110
	Nhượng bán vật tư	451,358,002	251,800,997
	Xí nghiệp Sông Đà 208	***22,704,454,668***	***20,534,968,232***
	Công trình thuỷ điện Bản Vẽ	660,482,579	660,482,579
	Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ	574,571,230	574,571,230
	Công trình thuỷ điện Xêcaman 1	9,164,471,839	9,086,061,839
	Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	11,676,446,013	9,524,264,747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

	Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	364,584,114	410,070,746
	Công trình thủy điện Trung Sơn	*260,644,347*	*279,517,091*
	Nhượng bán vật tư	*3,254,546*	
	Chi nhánh Sông Đà 209	***17,435,185,897***	***15,566,523,951***
	Công trình Orange Garden	1,758,261,235	6,229,973,531
	Khu đô thị Hồ Xương Rồng	15,676,924,662	9,336,550,420
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	***158,186,472,806***	***146,704,245,858***
	Công trình Khu đô thị Hồ Xương Rồng	158,186,472,806	146,704,245,858
4.4	**Thành phẩm**	**21,503,997**	**21,503,997**
	Cơ quan Công ty	21,503,997	21,503,997
4.5	**Hàng gửi bán**	**99,603,244**	**99,603,244**
	Cơ quan Công ty	99,603,244	99,603,244
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**304,174,194,312**	**288,100,679,814**

5	**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
	Cơ quan Công ty	***0***	
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
	Tổng cộng	***0***	**-**

6	**Phải thu nội bộ dài hạn**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
	Tổng cộng	**-**	**-**

7	**Phải thu dài hạn khác**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
	Tổng cộng	**-**	**-**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
11.1	**Mua sắm TSCĐ**	**-**	**11,000,000**
	Xí nghiệp Sông Đà 206	-	11,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

	Máy phát điện động cơ nổ D8 3 KW		*11,000,000*
11.2	**Xây dựng cơ bản**	**5,035,397,198**	**4,780,481,484**
	Cơ quan Công ty	5,012,616,198	4,757,700,484
	Khu nhà ở liền kề - P.Hữu Nghị - Hoà Bình	*2,073,645,578*	*2,051,531,864*
	Dự án thuỷ điện sông Chảy 6 - Hà Giang	*2,490,131,751*	*2,490,131,751*
	Dự án sân bêtông Hoà Bình	*43,677,245*	*43,677,245*
	Dự án khu nhà ở thuỷ lực Hoà Bình	*71,203,260*	*71,203,260*
	Dự án chợ Phương Lâm Hoà Bình	*18,181,818*	*18,181,818*
	Dự án Mỏ đá Tiến Sơn Hòa Bình	*315,776,546*	*82,974,546*
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	22,781,000	22,781,000
	Khu đô thị Hồ Xương Rồng - T.Thái Nguyên		
	Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - T.Hà Giang	*22,781,000*	*22,781,000*
11.3	**Sửa chữa lớn TSCĐ**	**2,430,221,411**	**1,972,693,616**
	Chi nhánh Sông Đà 209	108,900,000	108,900,000
	Xí nghiệp Sông Đà 206	1,361,173,295	903,645,500
	Xí nghiệp Sông Đà 208	960,148,116	960,148,116
	Tổng cộng	**7,465,618,609**	**6,764,175,100**

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>

14	**Chi phí trả trước dài hạn**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
	Cơ quan Công ty	***1,046,753,218***	***1,198,964,639***
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	221,998,218	189,688,815
	Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La	537,499,998	699,999,998
	Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	287,255,002	309,275,826
	Xí nghiệp Sông Đà 208	***56,918,985***	***56,918,985***
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	*56,918,985*	*56,918,985*
	Chi nhánh Sông Đà 209	**-**	**-**
	Chi phí Trạm bêtông Asphalt nhận bàn giao từ CN 205		
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	***47,776,388***	***62,506,388***
	Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	47,776,388	62,506,388
	Tổng cộng	**1,151,448,591**	**1,318,390,012**

15	**Vay và nợ ngắn hạn**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
15.1	**Vay ngắn hạn**	**77,596,618,633**	**78,325,599,772**
	Cơ quan Công ty	77,596,618,633	78,325,599,772
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	*53,223,848,483*	*51,313,981,780*
	CN NH NN & PTNT Láng Hạ	*21,872,770,150*	*24,511,617,992*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

	Vay vốn các cá nhân	*2,500,000,000*	*2,500,000,000*
15.2	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	**12,062,175,914**	**12,567,273,672**
	Cơ quan Công ty	12,062,175,914	12,567,273,672
	Sở GD III - NH ĐT & PT Việt Nam	*10,546,882,640*	*10,546,882,640*
	NH Ngoại thương VN - CN Chương Dương		
	Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	*1,515,293,274*	*2,020,391,032*
	Tổng cộng	**89,658,794,547**	**90,892,873,444**

16	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
16.1	**Thuế GTGT**	**5,241,526,662**	**8,881,528,808**
	Cơ quan Công ty	730,688,798	460,037,981
	Chi nhánh Sông Đà 205	2,342,272,875	1,621,805,877
	Xí nghiệp Sông Đà 206	601,803,076	597,575,653
	Xí nghiệp Sông Đà 208		
	Chi nhánh Sông Đà 209	1,566,761,913	1,767,886,388
	Ban quản lý khu đô thị Hồ Xương Rồng		4,434,222,909
16.2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**8,363,639,516**	**7,612,911,230**
	Cơ quan Công ty	8,363,639,516	7,612,911,230
16.3	**Thuế thu nhập cá nhân**	**321,039,024**	**286,922,426**
	Cơ quan Công ty	241,083,019	211,177,501
	Chi nhánh Sông Đà 205	42,307,446	31,181,311
	Xí nghiệp Sông Đà 206	5,692,608	3,411,521
	Xí nghiệp Sông Đà 208	10,254,643	8,839,025
	Chi nhánh Sông Đà 209	2,876,680	20,813,058
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	18,824,628	11,500,010
16.4	**Thuế tài nguyên**	**7,000,000**	**7,000,000**
	Cơ quan Công ty	7,000,000	7,000,000
	Xí nghiệp Sông Đà 208		
16.5	**Thuế nhà đất và tiền thuê đất**	**22,853,000**	**22,853,000**
	Cơ quan Công ty	22,853,000	22,853,000
16.6	**Phí, lệ phí & các khoản phải nộp**	**-**	**-**
	Tông cộng	**13,956,058,202**	**16,811,215,464**

17	**Chi phí phải trả**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
	Cơ quan Công ty	***3,504,407,462***	***3,513,227,462***
	CT đường 176 Cầu Bợ - Chiêm Hóa	1,670,683,617	1,670,683,617
	CTTĐ Thác Trắng	274,627,197	274,627,197
	Công trình đường HCM	386,753,259	386,753,259
	CT nhà chung cư Vạn phúc	79,759,281	88,579,281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

CT Nhà làm việc Cty 528 - CCT Đỗ Thế Thắng	473,994,089	473,994,089
CT Điện Quảng Ninh gói thầu 2.10	70,987,358	70,987,358
CT Điện Hạ Long gói thầu 2.7	208,755,593	208,755,593
Chi phí công trình Orange Garden	338,847,068	338,847,068
Chi nhánh Sông Đà 2.05	***4,576,475,436***	***5,935,039,353***
Chi phí trạm bê tông Asphal	25,695,100	25,695,100
Chi phí CTTĐ Tuyên Quang Gia cố hạ lưu GĐ2	59,435,756	59,435,756
Chi phí công trình Orange Garden	687,046,864	713,908,497
Công trình KTX Thái Nguyên		
Công trình thủy điện Trung Sơn	3,804,297,716	5,136,000,000
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	***2,221,853,663***	***2,495,164,813***
Chi phí thi công mỏ đá D3 mở rộng	1,957,468,387	1,957,468,387
Chi phí thí nghiệm cát, đá nhân tạo	16,565,276	16,565,276
Chi phí thuê xe vận chuyển	247,820,000	247,820,000
Chi phí thi công khoan nổ mìm		273,311,150
Chi nhánh Sông Đà 2.09	***7,849,255,098***	***8,642,450,980***
Đội XL 1 - Ô. Lê Anh Đức		21,233,608
Đội XL 3 - Ô. Lại Thành Trung		261,824,734
DN tư nhân Lộc Hiền	725,663,189	1,530,452,000
Quốc lộ 51 - Ô. Tường	2,009,292,626	2,368,532,640
Công ty CP TV ĐT & XD Hồng Hà	2,937,145,308	2,542,235,000
Công ty CP & XD Tân Phúc	939,912,000	939,912,000
Công ty XD Bạch Đằng 6	426,260,998	426,260,998
Công ty TNHH Quang Ngà	38,895,000	
Công ty CP An Hải Nam	245,417,796	
Công ty TNHH XD & XL nền móng số 9	263,636,363	
Công ty SX đá Cao Nguyên	263,031,818	552,000,000
Tổng cộng	**18,151,991,659**	**20,585,882,608**

		Cuối quý VND	Đầu năm VND
18	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**		
18.1	**Kinh phí công đoàn**	**1,958,433,459**	**2,084,541,343**
	Cơ quan Công ty	1,955,628,948	2,059,607,487
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2,804,511	24,933,856
18.2	**Bảo hiểm xã hội**	**1,563,290,071**	**631,800,977**
	Cơ quan Công ty	1,563,290,071	631,800,977
18.3	**Bảo hiểm y tế**	**367,558,066**	**171,486,015**
	Cơ quan Công ty	367,558,066	171,486,015
18.4	**Bảo hiểm thất nghiệp**	**177,198,109**	**88,472,391**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

	Cơ quan Công ty	177,198,109	88,472,391
18.5	**Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn**	**400,000,000**	**400,000,000**
	- Cơ quan Công ty	400,000,000	400,000,000
	Nguyễn Xuân Đàn - Kiốt 10	*50,000,000*	*50,000,000*
	Trương Công Loa - Kiốt 11	*50,000,000*	*50,000,000*
	Đào Thị Huấn Kiốt 7	*50,000,000*	*50,000,000*
	Nguyễn Đình Điểm	*50,000,000*	*50,000,000*
	Lê Hữu Dũng - Kiốt 9	*50,000,000*	*50,000,000*
	Lê Đình Bay - Kiốt 12	*50,000,000*	*50,000,000*
	Ninh Khắc Khuê	*50,000,000*	*50,000,000*
	Đỗ Xuân Tân	*50,000,000*	*50,000,000*
18.6	**Các khoản phải trả, phải nộp khác**	**81,155,644,752**	**61,072,046,147**
	- Cơ quan Công ty	69,479,899,961	53,078,290,561
	Tập đoàn Sông Đà	*886,245,014*	*885,290,761*
	Xí nghiệp SĐ 903 - Tiền KL QL1A	*3,878,663*	*3,878,663*
	Công ty CP Sông Đà 8	*991,328,313*	*991,328,313*
	Chi nhánh Sông Đà 205 - Giá trị lán trại Vườn Cam	*930,988,179*	*447,686,148*
	Chi nhánh Sông Đà 209 - Giá trị lán trại Vườn Cam	*112,071,124*	*112,071,124*
	Đoàn Ngọc Điển	*5,427,874*	
	Đặng Minh Tuệ	*68,457,677*	*68,457,677*
	Quỹ tự nguyện Sông Đà	*390,024,947*	*547,039,135*
	Thuế GTGT đầu vào do giảm Chi phí DD	*62,922,136*	*62,922,136*
	5% tạm giữ CT trường CNKT Việt Xô SĐ	*45,194,000*	*45,194,000*
	Cổ tức phải trả các cổ đông	*177,201,439*	*177,201,439*
	Lệ phí trước bạ Chung cư Vạn Phúc	*7,654,850*	*7,654,850*
	Góp vốn sản xuất kinh doanh	*65,781,000,000*	*49,704,000,000*
	Quỹ ủng hộ Nhân dân Nhật Bản	*17,505,745*	*17,505,745*
	Trợ cấp, ốm đau thai sản, nghỉ dưỡng sức		*8,060,570*
	- Chi nhánh Sông Đà 2.05	3,311,458,130	4,587,781,750
	Phụ phí phải trả Sông Đà 2	*144,966,262*	*901,590,264*
	Phải trả các đội công trình	*2,201,943,827*	*1,868,740,360*
	Tiền chi quá tạm ứng của các cá nhân	*43,038,509*	*124,656,785*
	Công ty CP XDTM DV VT Hồng Phát	*34,330,640*	*34,330,640*
	Công ty TNHH Tân Đạt	*226,414,260*	*226,414,260*
	Công ty TNHH XD&VT Nam Hải	*106,364,800*	*106,364,800*
	Công ty CP XD và TM Havico	*242,099,832*	*711,884,641*
	Công ty CP An Hải Nam	*30,150,000*	*331,650,000*
	Công ty CP xây dựng và thương mại Nam Sơn	*282,150,000*	*282,150,000*
	- Xí nghiệp Sông Đà 2.06	8,102,851,367	2,401,410,538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

Công ty TNHH Đại Lợi	*417,884,616*	*148,998,151*
Công ty TNHH Trường Minh	*2,915,511,564*	*419,176,050*
DNTN Đức Hiền	*474,867,749*	
Công ty TNHH Phú Hưng	*580,352,436*	
Công ty TNHH Công Nghệ mới	*57,922,870*	
Xí nghiệp XL & SXVLXD Số 1	*182,452,526*	*182,452,526*
Xí nghiệp Sông Đà 5.02	*2,285,335,846*	*848,327,588*
Xí nghiệp Sông Đà 6.05	*102,558,598*	
Xí nghiệp Sông Đà 5.03	*182,011,063*	
CN 555 - Công ty CP Sông Đà 505	*161,240,000*	
Xí nghiệp Sông Đà 208	*425,426,525*	*425,426,525*
Phải trả các cá nhân khác	*70,590,888*	*108,941,783*
Phải trả khách hàng vật tư nhập kho chưa có hóa đơn	*246,696,686*	*268,087,915*
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08	146,205,522	23,894,865
Tiền thuế thu nhập cá nhân	*1,915,043*	*1,915,043*
Tổ thi công số 1	*12,746,457*	*12,746,457*
Mua vật tư chưa có hoá đơn	*5,293,805*	*5,293,805*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*126,250,217*	*3,939,560*
- Chi nhánh Sông Đà 2.09	96,918,803	960,929,682
Tiền chi quá tạm ứng	*4,565,000*	
Tiền vật tư tạm nhập do chưa có hóa đơn	*92,353,803*	*960,929,682*
- BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	***18,310,969***	***19,738,751***
ĐPCĐ của CBCNV	*18,310,969*	*13,557,846*
Quỹ tự nguyện Sông Đà		*6,180,905*
Tổng cộng	**85,622,124,457**	**64,448,346,873**

19	**Phải trả nội bộ dài hạn**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
	Tổng cộng	**-**	**-**

20	**Vay và nợ dài hạn**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
20.1	**Vay dài hạn**	**91,027,878,540**	**91,027,878,540**
	Cơ quan công ty	91,027,878,540	91,027,878,540
	Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*89,648,679,806*	*89,648,679,806*
	Ngân hàng Ngoại Thương VN - Chi nhánh Chương Dương		
	Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	*1,379,198,734*	*1,379,198,734*
20.2	**Nợ dài hạn**		
	Tổng cộng	**91,027,878,540**	**91,027,878,540**

21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012
(tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	58,800,000,000	58,800,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	61,200,000,000	61,200,000,000
Tổng cộng	**120,000,000,000**	**120,000,000,000**

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,000,000,000	6,000,000,000

22.4 Cổ tức	Lũy kế đến 31/03/2012 VND	Lũy kế đến 31/03/2011 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		*15%/năm*

22.5 Cổ phiếu	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông:	*12,000,000*	*12,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông:	*12,000,000*	*12,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu*

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	14,173,650,579	14,173,650,579
Quỹ dự phòng tài chính	3,764,441,458	3,764,441,458
Tổng cộng	**17,938,092,037**	**17,938,092,037**

23 Nguồn kinh phí	Lũy kế đến 31/03/2012 VND	Lũy kế đến 31/03/2011 VND
Tổng cộng	**-**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012
(tiếp theo)

24	**Tài sản thuê ngoài**	**Cuối quý VND**	**Đầu năm VND**
	Tổng cộng	**-**	**-**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG

25	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Lũy kế đến 31/03/2012 VND**	**Lũy kế đến 31/03/2011 VND**
	Doanh thu hoạt động xây lắp	59,753,024,857	35,300,572,754
	Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	65,751,955	538,896,902
	Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	4,434,222,909	
	Doanh thu hoạt động SXKD khác	2,245,919,864	1,736,075,272
	Tổng cộng	**66,498,919,585**	**37,575,544,928**

27	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Lũy kế đến 31/03/2012 VND**	**Lũy kế đến 31/03/2011 VND**
	Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	59,753,024,857	35,300,572,754
	Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	65,751,955	538,896,902
	Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	4,434,222,909	
	Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	2,245,919,864	1,736,075,272
	Tổng cộng	**66,498,919,585**	**37,575,544,928**

28	**Giá vốn hàng bán**	**Lũy kế đến 31/03/2012 VND**	**Lũy kế đến 31/03/2011 VND**
	Giá vốn hoạt động xây lắp	52,531,350,203	31,509,557,255
	Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	54,326,092	376,195,240
	Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	4,367,859,273	0
	Giá vốn hoạt động SXKD khác	1,933,760,139	1,491,438,619
	Tổng cộng	**58,887,295,707**	**33,377,191,113**

29	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Lũy kế đến 31/03/2012 VND**	**Lũy kế đến 31/03/2011 VND**
	Lãi tiền gửi ngân hàng	69,674,576	847,619,661
	Doanh thu cho vay vốn	2,050,215,104	5,215,677,537
	Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
	Lãi nhượng bán chứng khoán		
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
	Tổng cộng	**2,119,889,680**	**6,063,297,198**

30	**Chi phí tài chính**	**Lũy kế đến 31/03/2012 VND**	**Lũy kế đến 31/03/2011 VND**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012
(tiếp theo)

Chi phí lãi vay		3,582,212,244	1,469,412,352
Chi phí lưu ký chứng khoán		39,692,947	4,419,080
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(1,211,400,000)	-
Tổng cộng		**2,410,505,191**	**1,473,831,432**

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế đến 31/03/2012 VND	Lũy kế đến 31/03/2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	750,728,286	801,664,424
Tổng cộng	**750,728,286**	**801,664,424**

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế đến 31/03/2012 VND	Lũy kế đến 31/03/2011 VND
Tổng cộng	**-**	**-**

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Cty	Lũy kế đến 31/03/2012 VND	Lũy kế đến 31/03/2011 VND
Lãi vay phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	278,842,003	230,966,554
Cổ tức phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con		

2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Cty	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu Cty CP CTGT SĐà	Công ty con	6,176,567,542	5,197,048,380
Các khoản phải trả Cty CP CTGT SĐà	Công ty con		

3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế đến 31/03/2012 VND	Lũy kế đến 31/03/2011 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,426,875,744	2,404,993,272
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Lãi trên cổ phiếu	202	200

4 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế đến 31/03/2012	Lũy kế đến 31/03/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/03/2012

(tiếp theo)

1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86.28	76.86
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13.72	23.14
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68.50	58.23
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31.50	41.77
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1.46	1.72
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.61	2.14
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.08	0.41
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4.53	5.72
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3.46	4.41
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.52	5.36
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.40	4.13
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	**%**	1.26	9.89

5 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

6 Thông tin khác

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Lê Thanh Hải		

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/9/2011

Phụ lục số 01: ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	Cuối quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
-	Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
-	Đầu tư ngắn hạn khác	0	0	0	0
	Tiền gửi CKH tại Ngân hàng Seabank - Chi nhánh Đống Đa				
-	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+	Về số lượng				
+	Về giá trị				
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại NH ĐT & PT Hà Tây				

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

Phụ lục số 02: ***Tăng, giảm TSCĐ hữu hình***

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	**7,538,740,197**	**166,626,702,957**	**46,177,890,031**	**896,947,647**	**221,240,280,832**
2 Số tăng trong kỳ	**0**	**80,090,910**	**1,143,335,455**	**27,890,909**	**1,251,317,274**
- Mua sắm mới		80,090,910	1,143,335,455	27,890,909	1,251,317,274
- Xây dựng mới					0
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	**0**	**4,252,886,831**	**1,150,394,412**	**0**	**5,403,281,243**
- Thanh lý		4,252,886,831	1,150,394,412		5,403,281,243
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	**7,538,740,197**	**162,453,907,036**	**46,170,831,074**	**924,838,556**	**217,088,316,863**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	**3,027,094,397**	**148,193,784,763**	**36,716,264,148**	**824,015,625**	**188,761,158,933**
2 Khấu hao trong kỳ	**59,478,825**	**2,243,104,487**	**633,719,240**	**18,777,179**	**2,955,079,731**
Trích trong năm	59,478,825	2,243,104,487	633,719,240	18,777,179	2,955,079,731
Tăng khác					0
3 Giảm trong kỳ	**0**	**4,252,886,831**	**1,150,394,412**	**0**	**5,403,281,243**
- Thanh lý		4,252,886,831	1,150,394,412		5,403,281,243
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	**3,086,573,222**	**146,184,002,419**	**36,199,588,976**	**842,792,804**	**186,312,957,421**
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	**4,511,645,800**	**18,432,918,194**	**9,461,625,883**	**72,932,022**	**32,479,121,899**
2 Tại ngày cuối kỳ	**4,452,166,975**	**16,269,904,617**	**9,971,242,098**	**82,045,752**	**30,775,359,442**

***Phụ lục số 03:** Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục		Cuối quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A.	**Đầu tư vào Công ty con**		**25,651,190,000**		**25,651,190,000**
1.	Công ty CP CTGT Sông Đà	2,296,700	25,651,190,000	2,296,700	25,651,190,000
	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con:				
+	Về số lượng (Đối với cổ phiếu)				
+	Về giá trị				
B.	**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**		**0**		**0**
1.	Công ty CP Sông Đà 207				
	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết:				
+	Về số lượng (Đối với cổ phiếu)				
	Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VĐL				
+	Về giá trị				
	Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VĐL				
C.	**Đầu tư dài hạn khác**		**28,534,664,999**		**28,534,664,999**
1.	**Đầu tư Cổ phiếu**		**26,478,774,090**		**26,478,774,090**
-	Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
-	Công ty Cổ phần Thuỷ điện ĐăkĐrinh	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
-	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42,000	420,000,000	42,000	420,000,000
-	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118,818	1,188,774,090	118,818	1,188,774,090
-	Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
-	Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	468,500	4,685,000,000	468,500	4,685,000,000
-	Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220,000	2,200,000,000	220,000	2,200,000,000
-	Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
-	Công ty Cổ phần G.S.M	58,500	585,000,000	58,500	585,000,000
-	Công ty CP Sông Đà 207	1,200,000	12,000,000,000	1,200,000	12,000,000,000
2.	**Đầu tư trái phiếu**				
3.	**Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu**				
4.	**Đầu tư dài hạn khác**		**2,055,890,909**		**2,055,890,909**
-	Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1,045,890,909		1,045,890,909
-	Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1,010,000,000		1,010,000,000
	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư dài hạn khác:				
+	Về số lượng (Đối với cổ phiếu):				
	Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VĐL				
+	Về giá trị				
	Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VĐL				

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Việt nam đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2011						
1. Số dư đầu kỳ	**120,000,000,000**	**18,583,927,780**	**14,201,482,831**	**2,884,157,710**	**22,305,101,814**	**177,974,670,135**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					22,279,515,899	22,279,515,899
- Tăng khác			880,283,748	880,283,748		1,760,567,496
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			908,116,000		10,271,286,992	11,179,402,992
2. Số cuối kỳ	**120,000,000,000**	**18,583,927,780**	**14,173,650,579**	**3,764,441,458**	**34,313,330,721**	**190,835,350,538**
Năm 2012						
1. Số đầu kỳ	**120,000,000,000**	**18,583,927,780**	**14,173,650,579**	**3,764,441,458**	**34,313,330,721**	**190,835,350,538**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					2,426,875,744	2,426,875,744
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
2. Số cuối kỳ	**120,000,000,000**	**18,583,927,780**	**14,173,650,579**	**3,764,441,458**	**36,740,206,465**	**193,262,226,282**